

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ XUÂN TRÌNH

**QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO
QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Quốc tế
Mã số: 60 38 01 08

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

**Công trình được hoàn thành tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: PGS. TS. NGUYỄN BÁ DIỄN

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2015

Có thể tìm hiểu luận văn tại

Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục từ viết tắt	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ	8
1.1. Quyền con người	8
1.1.1. Khái niệm quyền con người.....	8
1.1.2. Đặc điểm quyền con người	11
1.2. Dân tộc thiểu số	13
1.2.1. Lý luận về nhóm người thiểu số	13
1.2.2. Lý luận về khái niệm "dân tộc thiểu số"	17
1.2.3. Đặc điểm dân tộc thiểu số.....	24
1.2.4. Nhận thức chung về dân tộc thiểu số ở Việt Nam.....	26
Chương 2: QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ	40
2.1. Khái quát các văn kiện quốc tế về quyền của người dân tộc thiểu số	40
2.2. Vấn đề có tính nguyên tắc trong việc ghi nhận và đảm bảo quyền của DTTS	48
2.2.1. Bình đẳng, không phân biệt đối xử.....	48
2.2.2. Vai trò tích cực của các quốc gia.....	51
2.3. Phạm vi quyền của người dân tộc thiểu số trong luật quốc tế	54
2.4. Các nhóm quyền cơ bản của người dân tộc thiểu số được luật quốc tế ghi nhận	57
2.4.1. Quyền có quốc tịch, được xác định dân tộc.....	59
2.4.2. Quyền tham gia quản lý Nhà nước	61

2.4.3. Quyền đối với văn hóa, phong tục tập quán, ngôn ngữ.....	63
2.4.4. Quyền được giáo dục	64
2.4.5. Quyền được chăm sóc sức khỏe	66
2.4.6. Quyền được hưởng an sinh xã hội.....	67
2.4.7. Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng hoặc tôn giáo	68
2.4.8. Quyền lập hội, tự do hội họp	70
2.4.9. Quyền tự do đi lại, cư trú.....	71
Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN	
CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT	73
3.1. Quy định của pháp luật về quyền của người dân tộc thiểu số	73
3.2. Vấn đề thực hiện quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt	
Nam hiện nay	80
3.2.1. Những kết quả đạt được.....	80
3.2.2. Những hạn chế, khó khăn	89
3.3. Một số giải pháp kiến nghị.....	98
3.3.1. Nhóm các giải pháp về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp	
luật về bảo đảm quyền của DTTS	98
3.3.2. Nhóm các giải pháp về cơ chế thực thi pháp luật đảm bảo	
quyền của DTTS	106
3.3.3. Nhóm các giải pháp về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền	
của DTTS.....	108
KẾT LUẬN	111
TÀI LIỆU THAM KHẢO	114

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Quyền con người là khát vọng và thành quả của quá trình phát triển nhận thức lâu dài trong lịch sử nhân loại, là động lực phát triển của xã hội loài người, nó gắn liền với quá trình phát triển đầy biến động của lịch sử.

Dân tộc thiểu số (DTTS) là một trong những nhóm người dễ bị tổn thương. Quyền của người thiểu số được ghi nhận trong nhiều Điều ước quốc tế mang tính phổ cập toàn cầu và Điều ước quốc tế khu vực. Ở Việt Nam, theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, có 54 dân tộc sinh sống trên lãnh thổ của cả nước, trong đó dân tộc Kinh có 73,594 triệu người (chiếm 85,7%) và 53 DTTS có 12,253 triệu người (chiếm 14,3%).

Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết lâu đời trong sự nghiệp đấu tranh xây dựng cộng đồng dân tộc thống nhất. Trong mối quan hệ giữa các dân tộc ở nước ta thì đoàn kết thống nhất là đặc điểm nổi bật nhất, xuyên suốt trong mọi thời kỳ lịch sử dựng nước và giữ nước. Các dân tộc sinh sống trên đất nước ta trong những giai đoạn khác nhau, nhưng đều có chung một vận mệnh lịch sử. Quyền của DTTS được Nhà nước Việt Nam ghi nhận tại Hiến pháp và nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Đời sống về vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS đã được cải thiện đáng kể. Các quyền cơ bản của đồng bào DTTS về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, chăm sóc y tế... được đảm bảo. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, đời sống của đồng bào DTTS ở nước ta nhìn chung còn rất nhiều khó khăn, mặt bằng dân trí thấp, còn có khoảng cách đáng kể với dân tộc đa số, giữa miền xuôi và miền ngược. Việc thể chế quyền của DTTS bằng pháp luật cũng như cơ chế thực hiện quyền của DTTS còn những bất cập.

Với lý do trên, tác giả chọn đề tài nghiên cứu “**Quyền của người dân tộc thiểu số theo quy định của luật pháp quốc tế và Việt Nam**” làm luận văn thạc sỹ của mình, trên cơ sở đó có những giải pháp đề xuất sát hợp góp phần bảo đảm quyền của người DTTS, bảo đảm lợi ích quốc gia dân tộc.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu quyền của người DTTS được quy định trong điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia, việc thực hiện quyền của người DTTS ở Việt Nam. Qua đó có nhận thức đúng đắn về quyền của người DTTS, góp phần thúc đẩy việc bảo đảm các quyền của DTTS ở Việt Nam.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Đề tài tập trung nghiên cứu làm rõ khái niệm DTTS theo quy định trong luật pháp quốc tế và pháp luật quốc gia, của các học giả trong nước,

quốc tế. Làm rõ DTTS là một trong các nhóm người thiểu số, nhóm người dễ bị tổn thương cần được bảo vệ mà quyền của họ đã được pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia ghi nhận. Đề tài nghiên cứu chủ trương, chính sách, pháp luật của Việt Nam về DTTS, những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được cũng như những hạn chế, khó khăn trong việc ghi nhận và đảm bảo thực hiện quyền của người DTTS. Đưa ra một số giải pháp góp phần thúc đẩy và bảo vệ quyền của người DTTS.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu các Điều ước quốc tế quy định về các nhóm quyền của người DTTS. Nghiên cứu các chủ trương, chính sách đối với DTTS được quy định trong pháp luật của Việt Nam.

4. Tình hình nghiên cứu

DTTS và quyền của DTTS là một đề tài tuy không mới, tuy nhiên việc nghiên cứu đề tài này hầu như còn hạn chế, nhất là nghiên cứu dưới góc độ tiếp cận từ luật pháp quốc tế. Các nghiên cứu hiện nay chủ yếu dưới dạng các bài viết, các bài tham luận tại các Hội thảo trong và ngoài nước.

5. Kết quả nghiên cứu và những đóng góp của luận văn

Dưới góc độ là một luận văn nghiên cứu thạc sỹ, đề tài có nhận thức và đánh giá tổng quan quy định của luật pháp quốc tế và Việt Nam về quyền của người DTTS, trên cơ sở đó có những nhận định đánh giá, giải pháp sát hợp về việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế đảm bảo quyền của DTTS ở nước ta.

6. Kết cấu của luận văn

Luận văn này gồm phần mở đầu, ba chương và phần kết luận.

- *Chương 1*: Khái quát về quyền con người và dân tộc thiểu số.
- *Chương 2*: Quyền của người dân tộc thiểu số theo quy định của luật pháp quốc tế.
- *Chương 3*: Thực trạng pháp luật Việt Nam về quyền của dân tộc thiểu số và các giải pháp đề xuất.

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ

1.1. Quyền con người

1.1.1. Khái niệm quyền con người

Quyền con người là một vấn đề khá phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực như đạo đức, chính trị, pháp lý... Quyền con người (human rights) là một phạm trù đa diện, do đó có nhiều định nghĩa khác nhau. Mỗi định

nghĩa tiếp cận vấn đề từ một góc độ nhất định, chỉ ra những thuộc tính nhất định, nhưng không định nghĩa nào bao hàm được tất cả các thuộc tính của quyền con người.

Ở cấp độ quốc tế, định nghĩa của Văn phòng Cao ủy LHQ về quyền con người thường được trích dẫn bởi các nhà nghiên cứu. Theo định nghĩa này, quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu (universal legal guarantees) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động (actions) hoặc sự bỏ mặc (omissions) mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (entitlements) và tự do cơ bản (fundamental freedoms) của con người.

Ở Việt Nam, một số định nghĩa về quyền con người do một số chuyên gia, cơ quan nghiên cứu từng nêu ra cũng không hoàn toàn giống nhau, nhưng xét chung, quyền con người thường được hiểu là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế.

Như vậy, nhìn ở góc độ nào và ở cấp độ nào thì quyền con người cũng được xác định như là những chuẩn mực được cộng đồng quốc tế thừa nhận và tuân thủ. Những chuẩn mực này kết tinh những giá trị nhân văn của toàn nhân loại, chỉ áp dụng với con người, cho tất cả mọi người.

1.1.2. Đặc điểm quyền con người

Nhân quyền là thành quả đấu tranh chung của nhân loại nhưng nhân quyền cũng mang tính đặc thù với bản sắc riêng, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, mang sắc thái văn hóa, lịch sử và truyền thống của mỗi quốc gia. Tuyên bố Viên và Chương trình hành động (1993) đã viết *“Tất cả các Quyền con người đều mang tính phổ cập, không thể chia cắt, phụ thuộc lẫn nhau và liên quan đến nhau. Trong khi phải luôn ghi nhớ ý nghĩa của tính đặc thù dân tộc, khu vực và bối cảnh khác nhau về lịch sử, văn hóa và tôn giáo, các quốc gia, không phân biệt hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, có nghĩa vụ đề cao và bảo vệ tất cả các Quyền con người và các tự do cơ bản”*.

Theo nhận thức chung, quyền con người có các đặc trưng cơ bản là: Tính phổ biến, tính không thể chuyển nhượng, tính không thể phân chia, tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau.

1.2. Dân tộc thiểu số

1.2.1. Lý luận về nhóm người thiểu số

"Dân tộc thiểu số" là khái niệm thuộc phạm trù "người thiểu số"- một trong những nhóm người dễ bị tổn thương, được sử dụng rộng rãi trong các văn kiện pháp lý quốc tế cũng như trong công tác nghiên cứu.

Mặc dù quyền của người thiểu số đã được luật quốc tế khẳng định,

ghi nhận tại Điều 27- ICCPR và trong Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hoặc ngôn ngữ năm 1992, CERD.... Nhưng cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa chính thức nào về “người thiểu số” được xác nhận trong bất cứ văn kiện quốc tế nào của LHQ. Điều này nói lên tính chất phức tạp của vấn đề DTTS nói riêng và nhóm những người thiểu số nói chung trên thế giới.

Năm 1930, Tòa án Công lý quốc tế thường trực (Permanent Court of International Justice - PCIJ, cơ quan tài phán của Hội Quốc Liên), đưa ra ý kiến tư vấn về vụ tranh cãi giữa hai nước Hy Lạp và Bungari liên quan đến vị thế của các cộng đồng nhập cư thiểu số ở hai nước này. PCIJ xác định một cộng đồng thiểu số là *“một nhóm người sống trên một quốc gia hoặc địa phương nhất định, có những đặc điểm đồng nhất về chủng tộc, tín ngưỡng, ngôn ngữ và truyền thống, có sự giúp đỡ lẫn nhau và có quan điểm thống nhất trong việc bảo lưu những yếu tố truyền thống, duy trì tôn giáo, tín ngưỡng và hướng dẫn, giáo dục trẻ em trong cộng đồng theo tinh thần và truyền thống của chủng tộc họ”*.

1.2.2. Lý luận về khái niệm "Dân tộc thiểu số"

Cũng như khái niệm "người thiểu số", khái niệm "dân tộc thiểu số" cũng được sử dụng chính thức trong các văn kiện pháp lý quốc tế và pháp luật các quốc gia.

Tùy theo từng bộ môn, lĩnh vực nghiên cứu hay quan điểm của mỗi quốc gia, DTTS (minorité ethnique, ethnic) là thuật ngữ có nhiều định nghĩa khác nhau trên thế giới. Đáng chú ý, năm 1992, Đại hội đồng LHQ đã thông qua thuật ngữ “dân tộc thiểu số” trên cơ sở dựa vào quan điểm của Gs. Francesco Capotorti (đặc phái viên của LHQ) đã đưa ra vào năm 1977:

"Dân tộc thiểu số là thuật ngữ ám chỉ cho một nhóm người: (a). Cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia có chủ quyền mà họ là công dân của quốc gia này; (b). Duy trì mối quan hệ lâu dài với quốc gia mà họ đang sinh sống; (c). Thể hiện bản sắc riêng về chủng tộc, văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ của họ; (d). Đủ tư cách đại diện cho nhóm dân tộc của họ, mặc dù số lượng ít hơn trong quốc gia này hay tại một khu vực của quốc gia này; (e). Có mối quan tâm đến vấn đề bảo tồn bản sắc chung của họ, bao gồm cả yếu tố văn hóa, phong tục tập quán, tôn giáo và ngôn ngữ của họ".

Có thể thấy “Dân tộc thiểu số” là một khái niệm được sử dụng phổ biến ở nhiều lĩnh vực, ngành khoa học khác nhau trên thế giới, trong đó có khoa học pháp lý. Trên thực tế, khái niệm “dân tộc thiểu số” chỉ có ý nghĩa biểu thị tương quan về dân số trong một quốc gia đa dân tộc.

Ở Việt Nam, khái niệm DTTS được sử dụng rộng rãi trong các văn bản pháp luật cũng như trong công tác nghiên cứu, học tập và trong hoạt động

thực tiễn. Thuật ngữ này cũng được sử dụng chính thức trong các bản hiến pháp. Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc đưa ra khái niệm tại K2- Đ4 "DTTS là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước CHXHCNVN"; K3- Điều 4: "Dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng số dân của cả nước theo điều tra dân số quốc gia". Căn cứ vào kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở quốc gia 2009, Việt Nam có 54 dân tộc sinh sống trên lãnh thổ của cả nước, trong đó có 53 dân tộc thiểu số với số dân 12,253 triệu người (chiếm 14,3%).

Rõ ràng, quan niệm về “dân tộc thiểu số” và “dân tộc đa số” cũng như nội hàm của chúng hiện nay còn có những vấn đề chưa thống nhất và nó cũng được vận dụng xem xét rất linh hoạt trong từng điều kiện cụ thể, tùy theo quan niệm và mối quan hệ so sánh về dân số của mỗi quốc gia dân tộc. Song, những nội dung được quan niệm như đã phân tích ở phần trên về cơ bản là tương đối thống nhất không chỉ ở nước ta mà trong cả giới nghiên cứu dân tộc học trên thế giới.

1.2.3. Đặc điểm dân tộc thiểu số

DTTS thường được nhận biết thông qua những đặc trưng chủ yếu sau đây:

+ Có chung một phương thức sinh hoạt kinh tế. Đây là đặc trưng quan trọng nhất của dân tộc. Các mối quan hệ kinh tế là cơ sở liên kết các bộ phận, các thành viên của dân tộc, tạo nên nền tảng vững chắc của cộng đồng dân tộc.

+ Có thể cư trú tập trung trên một vùng lãnh thổ của một quốc gia, hoặc cư trú đan xen với nhiều dân tộc anh em. Vận mệnh dân tộc một phần rất quan trọng gắn với việc xác lập và bảo vệ lãnh thổ đất nước.

+ Có ngôn ngữ riêng và có thể có chữ viết riêng (trên cơ sở ngôn ngữ chung của quốc gia) làm công cụ giao tiếp trên mọi lĩnh vực: kinh tế, văn hoá, tình cảm...

+ Có nét tâm lý riêng (nét tâm lý dân tộc) biểu hiện kết tinh trong nền văn hoá dân tộc và tạo nên bản sắc riêng của nền văn hoá dân tộc, gắn bó với nền văn hoá của cả cộng đồng các dân tộc (quốc gia dân tộc).

1.2.4. Nhận thức chung về dân tộc thiểu số ở Việt Nam

1.2.4.1. Vai trò của các DTTS ở Việt Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước

Các DTTS ở Việt Nam có vai trò rất to lớn trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Lịch sử dân tộc Việt Nam mấy ngàn năm qua đã khẳng định các DTTS là một lực lượng cơ bản, không thể thay thế trong suốt thời kỳ dựng nước và giữ nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, các DTTS ở nước ta ngày càng phát huy vai trò to lớn của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Cư trú dọc biên giới, trên những địa bàn chiến lược xung yếu của Tổ quốc, trong lịch sử các DTTS luôn là lực lượng che chắn, là "phên dậu", thường xuyên phải chống lại những âm mưu, thủ đoạn xâm phạm bờ cõi của kẻ thù. Khi đất nước bị xâm lược, các DTTS cũng là bộ phận đầu tiên đứng lên chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Những đội quân kháng chiến của đồng bào các DTTS dũng cảm, mưu trí, thông thạo địa bàn rừng núi như trong lòng bàn tay mình, đã giáng cho quân thù những đòn chí mạng. Địa bàn vùng đồng bào DTTS sinh sống với ưu thế rộng lớn, hiểm trở, đặc biệt là nhân dân các DTTS có tinh thần yêu nước rất cao, vì thế nơi đây thường trở thành những căn cứ địa của các cuộc kháng chiến.

1.2.4.2. Truyền thống đoàn kết của các DTTS ở Việt Nam

Qua lịch sử dựng nước và giữ nước, có thể khẳng định rằng đoàn kết, cố kết chặt chẽ với nhau là một truyền thống nổi bật, cực kỳ quý báu của các dân tộc ở Việt Nam. Lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta chứng minh rằng chỉ có đoàn kết, các dân tộc ở Việt Nam mới tạo ra sức mạnh để bảo vệ mình và phát triển.

Đoàn kết một lòng, các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đã tạo nên một nền văn hóa mang bản sắc của mình. Nhờ có bản sắc văn hóa ấy, cộng đồng các dân tộc càng cố kết chặt chẽ tạo nên sức mạnh để dân tộc Việt Nam trụ vững và phát triển trước mọi thử thách khắc nghiệt của lịch sử. Có thể khẳng định rằng: Đoàn kết để xây dựng và giữ gìn một nền văn hóa mang bản sắc dân tộc cũng là một đòi hỏi khách quan để các dân tộc ở Việt Nam tồn tại và phát triển. Đoàn kết dân tộc là một truyền thống, một đặc điểm nổi bật của dân tộc Việt Nam. Lịch sử đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã để lại nhiều bài học quý báu cho sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc ngày nay.

1.2.4.3. Đặc điểm các DTTS ở Việt Nam

Nghiên cứu về DTTS ở Việt Nam, có thể khái quát DTTS ở nước ta với những đặc điểm cơ bản như sau:

- *Các DTTS ở nước ta có những nét khác nhau về nguồn gốc lịch sử.*

Phần lớn các DTTS có nguồn gốc tại chỗ, như dân tộc Tày, Mường, Thổ, La Hủ, Xinh Mun... Đây là những dân tộc có quá trình hình thành, phát triển tộc người trên vùng lãnh thổ đang cư trú. Họ thường có ý thức tộc người rõ nét và gắn bó với quê hương, đất nước. Bên cạnh đó, nhiều DTTS, có nguồn gốc từ nơi khác đến, nhất là từ Nam Trung Quốc, như dân tộc Mông, Thái, Dao, Nùng... Các dân tộc này đến nước ta trong nhiều thời điểm, có thể là toàn bộ hoặc chỉ là các nhóm, các bộ phận tộc người, từ đó phát sinh quan hệ đồng tộc, thân tộc ngoài biên giới quốc gia. Đặc biệt, một số DTTS do xung đột, biến động trong lịch sử mà trở thành thành

viên gắn bó của cộng đồng quốc gia- dân tộc Việt Nam (như dân tộc Chăm và dân tộc Khmer Nam bộ). Những dân tộc này đã từng là chủ nhân của các vương quốc cổ xưa.

- *Các DTTS cư trú đan xen không có lãnh thổ tộc người riêng biệt, phân bố chủ yếu ở những địa bàn có vị trí quan trọng chiến lược về an ninh quốc phòng, vùng miền núi, cao nguyên, biên giới.*

Các DTTS ở Việt Nam chỉ chiếm 14,3% dân số cả nước nhưng cư trú trên vùng lãnh thổ bằng 70% diện tích của cả nước. Mặc dù vậy, ở Việt Nam các DTTS sống rất phân tán và xen kẽ nhau. Không có bất kỳ một DTTS nào cư trú tập trung và duy nhất trong một địa bàn. Tính chất phân tán và xen kẽ trong cư trú của các DTTS thể hiện trên phạm vi cả nước cũng như ở từng tỉnh, huyện, xã. Hiện nay ở nước ta, những xã có một DTTS sinh sống chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Trong khi đó, có huyện miền núi có tới hơn 20 DTTS cùng sinh sống.

- *Các DTTS có quy mô dân số và trình độ phát triển kinh tế- xã hội nhìn chung còn thấp và không đồng đều nhau.*

Theo số liệu điều tra dân số năm 2009, nước ta có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh là dân tộc đa số với số dân 73,594 triệu người (chiếm 85,7%) và các dân tộc còn lại có 12,253 triệu người (chiếm 14,3%). Trình độ phát triển kinh tế- xã hội giữa các dân tộc ở nước ta không đồng đều nhau. Có dân tộc đã đạt trình độ phát triển cao về kinh tế- xã hội nhưng cũng có một số dân tộc còn ở trình độ phát triển rất thấp, cuộc sống còn rất nhiều khó khăn.

- *Nhiều DTTS có tín ngưỡng, tôn giáo đan xen, đa dạng.*

Vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo của các DTTS ở nước ta khá phức tạp. Nhiều DTTS có tín ngưỡng, tôn giáo đan xen, đa dạng. Đến nay đa số đồng bào DTTS vẫn theo tín ngưỡng truyền thống, thờ cúng tổ tiên, thờ đa thần, các hình thái tôn giáo sơ khai. Cùng với quá trình xâm lược, thống trị nước ta của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ từ cuối thế kỷ XIX đạo Thiên chúa giáo và Tin lành đã từng bước xâm nhập, phát triển ở nhiều vùng DTTS.

- *Một bộ phận đồng bào các DTTS ở Việt Nam có quan hệ đồng tộc, thân tộc, quan hệ về mặt tôn giáo ở ngoài biên giới quốc gia.*

Từ nguồn gốc xa xưa của một số DTTS cũng như những biến động về dân cư - dân tộc trong lịch sử mà một bộ phận đồng bào DTTS trong nước đã và đang có mối quan hệ đồng tộc, thân tộc, quan hệ về mặt tôn giáo khá rộng và mật thiết với bên ngoài.

- *Đồng bào các DTTS có ý thức tộc người sâu sắc, luôn chịu sự chi phối của những người có uy tín, ảnh hưởng trong dân tộc.*

Nhìn chung đồng bào các DTTS nước ta có ý thức tộc người sâu sắc,

thấy rõ vị trí, đặc trưng của dân tộc mình và mối quan hệ chung với các tộc người khác ở cả trong và ngoài biên giới quốc gia. Từ đó đã tăng cường tình cố kết, hòa hợp dân tộc, cũng như tinh thần yêu nước, lòng tự hào của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

- *Mỗi DTTS ở Việt Nam có sắc thái văn hóa riêng, góp phần làm nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất.*

Việt Nam là một quốc gia dân tộc thống nhất, các dân tộc cùng chung sức xây dựng nên một nền văn hóa của dân tộc Việt Nam. Đó là nền văn hóa thống nhất, mang dấu ấn của tất cả các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam. Nền văn hóa thống nhất ấy không loại trừ, lấn át sắc thái văn hóa của từng dân tộc. Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, mỗi dân tộc dù dân số ít đến đâu, dù trình độ phát triển kinh tế- xã hội có thấp đến mấy cũng đều có những sắc thái văn hoá độc đáo riêng của mình, không thể trộn lẫn với các dân tộc khác.

Chương 2

QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ

2.1. Khái quát các văn kiện quốc tế về quyền của người dân tộc thiểu số

Đến nay, cộng đồng quốc tế đã có hàng trăm văn kiện quốc tế ở cấp độ toàn cầu và khu vực về nhân quyền nói chung, trong đó có nhiều văn kiện quốc tế ghi nhận một cách trực tiếp hoặc gián tiếp quyền của người DTTS. Ở cấp độ toàn cầu, trong khuôn khổ LHQ, phải kể đến các văn kiện sau:

- *Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948.*

- *Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị năm 1966*, Điểm đặc biệt của Công ước quốc tế về dân sự và chính trị năm 1966 là có một điều khoản riêng quy định về quyền của người thiểu số về dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ- Điều 27.

- *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966*

- *Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về chủng tộc hoặc dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ năm 1992*

- *Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc 1965*

2.2. Vấn đề có tính nguyên tắc trong việc ghi nhận và đảm bảo quyền của DTTS

2.2.1. Bình đẳng, không phân biệt đối xử

Có thể thấy rằng tất cả các văn kiện quốc tế quan trọng về nhân

quyền, đặc biệt là tại các văn kiện về quyền của nhóm người dễ bị tổn thương, nhóm người thiểu số đều có quy định trực tiếp về nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử như là cơ sở tiên quyết đảm bảo quyền con người nói chung, quyền của nhóm thiểu số nói riêng.

2.2.2. Vai trò tích cực của các quốc gia

Có thể thấy rằng, trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, đặc biệt là đối với nhóm người dễ bị tổn thương như DTTS, bên cạnh cơ chế quốc tế và khu vực, các quốc gia có vai trò quyết định. Các quốc gia thường có cơ quan chuyên trách bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền. Tuy nhiên, các quốc gia lại lựa chọn các mô hình tương đối khác nhau.

2.3. Phạm vi quyền của người dân tộc thiểu số trong luật quốc tế

Một vấn đề cần được làm rõ khi đề cập đến quyền của người DTTS, đó là xác định phạm vi quyền của họ. Vấn đề này có ý nghĩa trong việc thúc đẩy việc ghi nhận và bảo vệ quyền của người thiểu số một cách đúng đắn, tránh những quan ngại cho các quốc gia thành viên liên quan đến vấn đề chính trị và chủ quyền quốc gia.

Như đã đề cập trên đây, điều khoản quan trọng ghi nhận quyền của người thiểu số được quy định tại Điều 27- ICCPR. Đây cũng là cơ sở để Đại hội đồng LHQ xây dựng và thông qua Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về chủng tộc hoặc dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ năm 1992- Văn kiện chuyên biệt về quyền của những nhóm người thiểu số. Có thể thấy rằng, quy định trên đây thực chất chỉ nhằm vào một vấn đề chung là bảo tồn bản sắc theo nghĩa rộng nhằm chống sự đồng hóa các nhóm thiểu số.

2.4. Các nhóm quyền cơ bản của người dân tộc thiểu số được luật quốc tế ghi nhận

Phù hợp với tính phổ quát của quyền con người được ghi nhận trong các văn kiện quan trọng nhất của LHQ, người DTTS trước hết được hưởng tất cả các quyền con người được cộng đồng quốc tế ghi nhận trên cơ sở bình đẳng, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Họ được đảm bảo tất cả các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

DTTS với vị thế là một trong những nhóm người thiểu số trong những nhóm người dễ bị tổn thương, xuất phát từ những đặc điểm vốn có cũng như thực trạng trong việc đảm bảo quyền của họ. Luật pháp quốc tế nhấn mạnh những nhóm quyền cơ bản của người DTTS cần được thúc đẩy và bảo vệ trong phạm vi toàn cầu. Đây là những nhóm quyền cơ bản liên quan chặt chẽ đến người DTTS, là tiền đề quan trọng để đảm bảo các quyền khác của họ.

2.4.1. Quyền có quốc tịch, được xác định dân tộc

Việc thúc đẩy và bảo vệ quyền của DTTS luôn gắn liền với một quốc gia có chủ quyền và vai trò quan trọng thuộc về các quốc gia. Do vậy trước

hết họ cần có quốc tịch và được công nhận là DTTS. Quyền có quốc tịch, được xác định dân tộc là tiền đề quan trọng để đảm bảo mọi quyền khác của người DTTS.

2.4.2. Quyền tham gia quản lý Nhà nước

Quyền tham gia quản lý đất nước đầu tiên được ghi nhận trong Điều 21 UDHR. Theo Điều này thì, mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình, một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ được tự do lựa chọn... Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nước mình một cách bình đẳng (Khoản 1 và 2).

Rõ ràng, thực hiện việc bầu cử, ứng cử, tham gia quản lý, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước là cách trực tiếp có hiệu quả nhất để người DTTS thực hiện các quyền chính trị của mình qua các thiết chế các cơ quan nhà nước. Bình đẳng về chính trị là cơ sở và là điều kiện đảm bảo cơ hội bình đẳng phát triển mọi mặt đời sống xã hội cho các DTTS.

2.4.3. Quyền đối với văn hóa, phong tục tập quán, ngôn ngữ

Có thể thấy rằng đây là nhóm quyền đặc trưng của những người thuộc nhóm thiểu số cần được bảo vệ, nhóm quyền này được ghi nhận một cách chuyên biệt trực tiếp tại Điều 27- ICCPR và tại Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992.

Văn hóa, phong tục tập quán, ngôn ngữ là linh hồn của người DTTS, đây cũng là những đặc trưng quan trọng khi xác định DTTS. Rõ ràng quyền của người DTTS đối với văn hóa, phong tục tập quán, ngôn ngữ của họ cần được thúc đẩy và bảo vệ ở cấp độ toàn cầu.

2.4.4. Quyền được giáo dục

Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ 1992 khẳng định quyền được giáo dục là quyền đặc biệt quan trọng của người thiểu số đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm (Điều 4 (4)).

CERD khẳng định việc đảm bảo quyền được giáo dục đào tạo (Điều 5, e (V)) như một biện pháp quan trọng trong chính sách của quốc gia thành viên cam kết sẽ cấm và xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức và đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hay sắc tộc.

2.4.5. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Nội dung quyền được chăm sóc sức khỏe được nêu tại Điều 25 UDHR. Nội dung này, sau đó được cụ thể hóa ở nhiều văn kiện quốc tế khác: ICESCR (Điều 7, 11, 12); Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, CEDAW (Điều 10, 12, 14), trong Tuyên bố

Viên và Chương trình Hành động thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai năm 1993; CERD (Điều 5- e,iv).

Quyền được chăm sóc sức khỏe, được tiếp cận các dịch vụ y tế là quyền cơ bản của tất cả mọi người trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử. Mọi người có quyền được hưởng tiêu chuẩn chăm sóc sức khỏe cao nhất có thể đạt được. Đối với nhóm người "dễ bị tổn thương" và "dễ bị bỏ quên" như DTTS, phụ nữ, trẻ em, người tàn tật... khi mà điều kiện được tiếp cận các dịch vụ y tế còn rất hạn chế, quyền được chăm sóc sức khỏe có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyền không thể thiếu để thực hiện các quyền khác.

2.4.6. Quyền được hưởng an sinh xã hội

Cũng như quyền được giáo dục, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được hưởng an sinh xã hội của DTTS được ghi nhận tại CERD (Điều 5, e (V)) như một biện pháp quan trọng trong chính sách của quốc gia thành viên cam kết sẽ cấm và xoá bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức và đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hay sắc tộc.

2.4.7. Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng hoặc tôn giáo

Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng hoặc tôn giáo của DTTS được ghi nhận tại Điều 27- ICCPR; Điều 2- Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ 1992; Điều 5 (d-vii) CERD.

2.4.8. Quyền lập hội, tự do hội họp

CERD ghi nhận "quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình" của DTTS tại Điều 5 (d, ix). Tiếp đó, Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ 1992 quy định: "Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền thành lập và duy trì các hội riêng của họ" (Điều 2 (4)).

2.4.9. Quyền tự do đi lại, cư trú

Tại Điều 5 CERD quy định DTTS có "Quyền tự do đi lại và cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia" (d (i)); "Quyền được xuất cảnh khỏi bất cứ quốc gia nào, kể cả nước mình, và quay trở lại nước mình" (d (ii)).

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

3.1. Quy định của pháp luật về quyền của người dân tộc thiểu số

Quyền của người DTTS được quy định một cách rộng rãi ở nhiều văn bản luật khác nhau trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của

Việt Nam, từ Hiến pháp đến các Bộ luật, luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật của Chính phủ, thông tư của các Bộ, ban ngành.

- Hiến pháp: Trong tất cả các bản Hiến pháp của nước ta đều có những điều khoản khẳng định quyền của người DTTS, khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước ta về vấn đề DTTS.

- Các Bộ luật, luật, pháp lệnh:

+ Bộ luật dân sự 2005. Bộ luật dân sự ngoài khẳng định nguyên tắc bình đẳng trong các quan hệ dân sự còn ghi nhận đồng bào các DTTS được tạo điều kiện thuận lợi khi tham gia các quan hệ dân sự nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các DTTS (Điều 5).

+ Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 (Sửa đổi, bổ sung 2011), khẳng định nguyên tắc Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự (Điều 8). Ngoài ra, Bộ luật còn quy định các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình khi tham gia tố tụng dân sự- Điều 20.

+ Bộ luật lao động 2012, khẳng định "... Có chính sách bảo hiểm thất nghiệp, các chính sách khuyến khích để người lao động tự tạo việc làm; hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người khuyết tật, lao động là **người dân tộc ít người để giải quyết việc làm**"

+ Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi bổ sung 2009) ngay tại Điều 1 khẳng định Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự là "**Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc**"

+ Bộ luật tố tụng hình sự 2003, tiếp tục khẳng định quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật, ghi nhận quyền được sử dụng tiếng nói và chữ viết của đồng bào DTTS trong tố tụng hình sự.

+ Luật quốc tịch 2008 khẳng định quyền có quốc tịch của đồng bào các DTTS,

+ Luật bầu cử đại biểu Quốc hội 1997 (sửa đổi bổ sung 2001) khẳng định nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo... trong quyền bầu cử và quyền ứng cử đại biểu Quốc hội (Điều 2). Để đảm bảo quyền tham chính của người DTTS, Luật bầu cử đại biểu quốc hội có quy định nhằm đảm bảo tỉ lệ đại biểu Quốc hội là người DTTS tại Điều 10.

+ Luật cán bộ, công chức 2008. Điều 63 về bầu cử, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức cấp xã có quy định: "**2. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải thông qua thi tuyển; đối với các xã miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thì có thể được tuyển dụng thông qua xét tuyển**" nhằm tạo điều kiện cho vùng DTTS.

+ Luật giáo dục 2005 (Sửa đổi bổ sung 2009), khẳng định Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em DTTS, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình (Điều 10).

+ Luật khám, chữa bệnh 2009, khẳng định đối tượng là người DTTS là một trong số những đối tượng được ưu tiên trong chính sách khám, chữa bệnh của Nhà nước (Điều 4).

+ Luật trợ giúp pháp lý 2006 quy định người DTTS là đối tượng được ưu tiên trong các hoạt động trợ giúp pháp lý của các Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, tổ chức luật sư và các cơ quan, tổ chức trợ giúp pháp lý khác.

+ Luật đầu tư 2014, quy định địa bàn có điều kiện kinh tế- XH khó khăn và đặc biệt khó khăn là địa bàn được khuyến khích đầu tư và được hưởng chính sách ưu đãi khi tiến hành các hoạt động đầu tư vào vùng này.

+ Luật di sản văn hóa 2001, khẳng định Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể nhằm giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và làm giàu kho tàng di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; Nhà nước có chính sách và tạo điều kiện để bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc ở Việt Nam.

+ Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo 2004, khẳng định quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của mọi công dân. Bên cạnh đó luật nghiêm cấm mọi hoạt động lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước; Kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; Chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo.

- Các văn bản dưới luật gồm có Nghị định của Chính phủ, Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của các Bộ, ban, ngành... Kể từ 1992 trở lại đây, năm Hiến pháp 1992 được Quốc hội thông qua mở ra một thời kỳ mới trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, thời kỳ đất nước đổi mới và hội nhập. Đã có hàng trăm văn bản dưới luật được ban hành nhằm phát triển vùng DTTS ở tất cả các lĩnh vực khác nhau, đảm bảo quyền của đồng bào DTTS. Đây là những văn bản cụ thể hóa chính sách của Nhà nước đối với đồng bào DTTS đã được thể hiện trong Hiến pháp và các văn bản luật.

Có thể thấy rằng, trong hệ thống pháp luật Việt Nam, vấn đề quyền của người DTTS đã được thể hiện một cách trực tiếp, rộng rãi ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Quyền của người DTTS được ghi nhận ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau, trong tất cả các bản Hiến pháp từ trước đến nay, ở các bộ luật, luật, pháp lệnh và ở rất nhiều các văn bản dưới luật

khác. Nội dung luật pháp Việt Nam phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế về nhân quyền, đặc biệt đã tuân thủ, thể hiện đầy đủ các nội dung và nguyên tắc về quyền con người nói chung và quyền của DTTS nói riêng được ghi nhận trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966; Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về chủng tộc hoặc dân tộc, tôn giáo hoặc ngôn ngữ năm 1992; Công ước chống phân biệt chủng tộc 1965 mà Việt Nam là thành viên. Bên cạnh đó nhiều quy định của luật pháp Việt Nam còn mang tính ưu việt của chế độ XHCN trong bối cảnh đất nước đổi mới và hội nhập nhằm đảm bảo một cách tốt nhất quyền của người DTTS. Điều này cho thấy những nỗ lực của Việt Nam trong việc đảm bảo quyền của người DTTS khi mà đất nước còn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức. Tuy nhiên, dưới góc độ là một văn bản luật chuyên biệt về DTTS thì đến nay ta chưa ban hành. Vấn đề này, tại Quyết định số 2356/QĐ-TTg/2013- Ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Ủy Ban dân tộc chủ trì, phối hợp Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội và các Bộ, ngành thực hiện đề án xây dựng Luật Dân tộc, dự kiến thời gian xây dựng và trình 2017- 2020, thời gian triển khai 2021.

3.2. Vấn đề thực hiện quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

3.2.1. Những kết quả đạt được

3.2.1.1. Thành tựu trong việc đảm bảo các quyền dân sự, chính trị

- Quyền có quốc tịch, xác định thành phần dân tộc

Như đã phân tích trên đây, quyền có quốc tịch, được xác định dân tộc là tiền đề quan trọng để đảm bảo mọi quyền khác của người DTTS. Ở Việt Nam, những quyền này của người DTTS sớm được quan tâm và có cơ chế đảm bảo.

- Quyền tham gia quản lý Nhà nước (quyền tham chính)

Trong Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, số lượng đại biểu Quốc hội là dân tộc thiểu số luôn chiếm tỷ lệ cao so với tỷ lệ dân số. Trong 4 nhiệm kỳ Quốc hội gần đây chiếm từ 15,6% đến 17,27% (so với tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số là 14,3%). Nhiều người DTTS đã và đang giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan lãnh đạo, các cơ quan quyền lực của đất nước như: Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Bộ trưởng... Trong tổng số 500 đại biểu Quốc hội khóa XIII có 78 đại biểu Quốc hội là người DTTS thuộc 29 dân tộc khác nhau, đến từ 26 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 15,6%.

- Quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo của DTTS:

Việt Nam là một “bảo tàng” các tôn giáo, các tôn giáo nội sinh như Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài... các tôn giáo ngoại nhập như Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin lành... Mỗi tôn giáo lại có nhiều hệ phái khác nhau. Ở nước ta hiện có 13 tôn giáo được công nhận tư cách pháp nhân với trên 20 triệu tín đồ tôn giáo. Ngày 18-6-2004 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo... cùng với nhiều biện pháp tích cực khác, trong những năm gần đây Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về đảm bảo quyền tự do tôn giáo. Số lượng các tổ chức tôn giáo và những tín đồ tôn giáo tại nhiều vùng dân tộc đều tăng theo các năm.

- Quyền có đời sống văn hóa riêng, sử dụng ngôn ngữ riêng:

Văn hóa vùng đồng bào DTTS ở nước ta phát triển phong phú, văn hóa truyền thống của đồng bào được tôn trọng, giữ gìn và phát huy. Nhà nước ta chủ trương xây dựng nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống của các dân tộc. Đời sống văn hoá, tinh thần của đồng bào các dân tộc trong những năm qua được cải thiện rất rõ rệt, mức hưởng thụ văn hoá được nâng cao. Bên cạnh đó, quyền đối với ngôn ngữ, chữ viết của DTTS cũng được Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/2010/NĐ-CP quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Các quyền về dân sự, chính trị khác của DTTS như quyền được bảo đảm an ninh cá nhân; Quyền tự do ngôn luận, hội họp, quyền lập hội, quyền tự do cư trú, đi lại; Các quyền về hôn nhân, gia đình... đều được pháp luật ghi nhận và có cơ chế đảm bảo trên thực tế. Những nội dung này đã được thể hiện và đã được Đoàn Chính phủ ta bảo vệ thành công trong Báo cáo 10 năm Việt Nam thực hiện Công ước Quốc tế xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc giai đoạn 2001-2009 vào 01/2012, được Ủy ban Công ước quốc tế CERD đánh giá cao.

3.2.1.2. Thành tựu trong việc đảm bảo các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội

- Quyền phát triển kinh tế:

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành rất nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế xã hội- xã hội địa bàn DTTS với mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mọi mặt đời sống của đồng bào DTTS. Thông qua các chính sách, chương trình, dự án đầu tư, hỗ trợ người dân từng bước tiếp cận kiến thức sản xuất mới tạo nên sự chuyển biến về phương thức và tập quán sản xuất theo hướng hàng hóa qua đó nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo góp phần giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo của các xã đặc biệt khó khăn. Những kết quả trong công tác xóa đói, giảm nghèo địa bàn dân tộc, miền núi là đáng khích lệ được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

- Quyền được giáo dục:

Giáo dục và đào tạo ở vùng đồng bào DTTS đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Hệ thống trường học các cấp được mở rộng, kiên cố hoá.

- Quyền được chăm sóc y tế:

Công tác y tế chăm sóc sức khỏe đã đạt được những thành tựu quan trọng, mạng lưới y tế phát triển rộng khắp đến tất cả các xã. Đồng bào dân tộc được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản.

- Quyền tiếp cận thông tin:

Trên 90% hộ gia đình vùng đồng bào DTTS được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam và trên 80% số hộ được xem truyền hình. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các Đài phát thanh, truyền hình địa phương đều có các chương trình bằng tiếng dân tộc, phát bằng 26 ngôn ngữ DTTS. Chính phủ đã có chính sách cấp phát không thu tiền một số loại báo, tạp chí, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 975/2006/QĐ-TTg, ngày 20/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội khác của DTTS như quyền có việc làm, quyền có mức sống thích đáng, quyền được hưởng an sinh xã hội... đều được Nhà nước ta quan tâm, được thể chế hóa bằng pháp luật và trong những chính sách của Nhà nước được thực hiện trong vùng DTTS. Tất cả những quyền này cũng đã được thể hiện trong Báo cáo 10 năm Việt Nam thực hiện Công ước Quốc tế xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) giai đoạn 2001 – 2009 vào 01/2012, trước Ủy ban Công ước quốc tế CERD.

3.2.1.3. Thành tựu trong xây dựng các thiết chế đảm bảo quyền của DTTS

Hiện nay, Nhà nước ta đã hình thành hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc từ trung ương xuống địa phương tương đối đồng bộ, được đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và biên chế số lượng cán bộ đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Quốc hội có cơ quan Hội đồng dân tộc.

- Chính phủ có Ủy ban dân tộc (là cơ quan ngang bộ) thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong phạm vi cả nước.

- Ngoài ra, ở các cơ quan, tổ chức khác trong hệ thống chính trị như Ban dân vận trung ương, Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam... đều có các đơn vị chuyên trách về công tác dân tộc.

Như vậy, qua phân tích và những số liệu trên đây, ta có thể khái quát những thành tựu mà Nhà nước ta đã đạt được trong việc đảm bảo quyền của DTTS thời gian qua, đây cũng là nỗ lực chung của cả hệ thống chính trị và chính đồng bào các DTTS:

+ Đã giành được độc lập dân tộc, đưa đồng bào các dân tộc từ thân

phận nô lệ lên địa vị của người làm chủ đất nước, làm chủ mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây là thành công lớn nhất mà đồng bào các dân tộc đã đánh đổi biết bao mồ hôi, máu và nước mắt mới giành lại được.

+ Đã từng bước thực hiện bình đẳng, đoàn kết dân tộc trên thực tế. Thực hiện bình đẳng, đoàn kết dân tộc là chính sách xuyên suốt trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng ta. Thực hiện bình đẳng, đoàn kết dân tộc đã được quy định rất rõ trong Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước, đồng thời bình đẳng, đoàn kết dân tộc cũng được thể hiện rất rõ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ở nước ta.

+ Về chính trị: Các dân tộc đã thực hiện quyền bình đẳng trong đề cử, ứng cử, bầu cử Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp và tham gia vào các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội ở trung ương và địa phương.

+ Về kinh tế: Cơ cấu kinh tế được chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, nền kinh tế nhiều thành phần từng bước được hình thành và phát triển, phát huy được thế mạnh của từng vùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá hơn; Kết cấu hạ tầng kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số có sự phát triển mạnh; Đói nghèo ở vùng đồng bào các DTTS và miền núi từng bước được khắc phục.

+ Về văn hóa, giáo dục, y tế...: Văn hoá ở vùng đồng bào DTTS phát triển phong phú, đời sống văn hoá được nâng cao một bước, văn hoá truyền thống được tôn trọng, giữ gìn và phát huy; Mặt bằng dân trí của đồng bào các DTTS được nâng cao; Dịch bệnh ở vùng đồng bào các DTTS cơ bản được ngăn chặn và đẩy lùi, việc khám, chữa bệnh cho người nghèo được quan tâm hơn.

3.2.2. Những hạn chế, khó khăn

3.2.2.1. Những hạn chế, khó khăn trong việc ghi nhận và thực hiện các quyền dân sự, chính trị của DTTS

- Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc và tộc danh: Việc điều tra, nghiên cứu xác định thành phần dân tộc và tộc danh ở nước ta đã được thực hiện từ nhiều năm trước đây. Tuy nhiên, danh mục thành phần các dân tộc công bố ở nhiều thời điểm còn có sự khác nhau, chưa nhất quán và còn có nhiều điểm chưa hợp lý, có nhiều ý kiến trái chiều của các học giả và người quản lý cũng như của người có uy tín trong DTTS. Theo chỉ đạo của Chính phủ, Ủy ban dân tộc phối hợp với nhiều cơ quan ban ngành thực hiện nhiều năm nay, đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo với sự tham gia của nhiều nhà khoa học và nhà quản lý tuy nhiên vẫn chưa đạt được sự đồng thuận và có kết quả cuối cùng.

- Việc thực hiện quyền bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý Nhà nước của DTTS cũng còn những hạn chế. Tỷ lệ đại biểu là người DTTS

trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp luôn được đảm bảo so với tỉ lệ dân số tuy nhiên việc phân bố tỉ lệ đại biểu giữa các dân tộc và giữa các vùng miền chưa được đảm bảo. Đại biểu các khóa Quốc hội chưa hội đủ đại biểu của tất cả các DTTS, thậm chí tỉ lệ này còn thấp. Trong tổng số 500 đại biểu Quốc hội khóa XIII có 78 đại biểu Quốc hội là người DTTS thuộc 29/54 dân tộc, đến từ 26 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 15,6%.

Việc đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong đồng bào DTTS cũng còn nhiều tồn tại. Trong vùng DTTS có rất nhiều tổ chức tôn giáo bất hợp pháp, các loại tà đạo như "Tin lành đê ga", "Vàng Chứ", "Thìn Hùng", "Sán sư khẻ tọ", "Hà Mòn"... Các đối tượng lợi dụng những đặc điểm của DTTS ráo riết tuyên truyền đạo trái pháp luật vào vùng DTTS, tuyên truyền những luận điệu chia rẽ đoàn kết các dân tộc, kích động các dân tộc chống lại đường lối, chính sách, pháp luật Nhà nước, làm xáo trộn đời sống của đồng bào. Nhiều nơi đồng bào đã từ bỏ lao động sản xuất, di cư tự do, từ bỏ phong tục tập quán, văn hóa tốt đẹp của dân tộc, mâu thuẫn, xung đột dân tộc. Các hoạt động tuyên truyền đạo trái pháp luật, hoạt động tà đạo, mê tín dị đoan cần sớm được đẩy lùi, ngăn chặn.

- Việc đảm bảo các quyền về hôn nhân gia đình cũng còn rất nhiều hạn chế. Chúng ta đã có Luật hôn nhân gia đình và các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ nhưng tình trạng vi phạm luật hôn nhân gia đình trong DTTS là phổ biến. Đặc biệt là các tình trạng như tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, bạo lực gia đình. Điều này để lại những hệ lụy khó lường đối với đồng bào DTTS, đó là làm suy giảm giống nòi, chất lượng dân số, nguồn nhân lực thấp và phát sinh các vấn đề xã hội khác.

3.2.2.2. Những hạn chế, khó khăn trong việc ghi nhận và thực hiện các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội của DTTS

- Hạn chế trong việc đảm bảo quyền phát triển kinh tế:

Mặc dù Nhà nước ta đã có rất nhiều nỗ lực trong việc phát triển kinh tế, đảm bảo đời sống cho đồng bào DTTS nhưng do nhiều nguyên nhân cả chủ quan và khách quan vùng DTTS vẫn là vùng nghèo nhất nước và xu hướng khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn, chênh lệch về thu nhập và đời sống của đồng bào DTTS, miền núi so với vùng đồng bằng ngày càng gia tăng; đời sống của đồng bào DTTS còn rất khó khăn.

- Hạn chế trong việc đảm bảo quyền được giáo dục, phát triển nguồn nhân lực:

Nhà nước đã có nhiều chính sách ưu đãi đặc thù về giáo dục đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực vùng DTTS, tuy nhiên mặt bằng dân trí, chất lượng nguồn nhân lực đồng bào DTTS thấp, đội ngũ cán bộ thiếu và yếu về trình độ chuyên môn.

- Các quyền của DTTS về được chăm sóc y tế, hưởng an sinh xã hội, quyền sinh hoạt văn hóa cộng đồng, quyền tiếp cận thông tin còn những hạn chế nhất định:

3.2.2.3. Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế

Những yếu kém trên có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan.

- Về nguyên nhân khách quan:

+ Địa bàn các vùng DTTS rộng lớn, địa hình hiểm trở, chia cắt phức tạp, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt. Đồng bào các DTTS ở nhiều vùng sâu, vùng xa sống phân tán, ít cơ hội tiếp xúc với các dịch vụ, phúc lợi xã hội và nền kinh tế thị trường.

+ Do lịch sử để lại, kinh tế- xã hội ở nhiều vùng DTTS và miền núi còn kém phát triển, mang nặng tính tự cấp, tự túc, dựa nhiều vào thiên nhiên; phương thức sản xuất, tập quán còn lạc hậu.

+ Các thế lực thù địch luôn tìm cách lợi dụng khó khăn về đời sống, trình độ dân trí thấp của đồng bào và những sai sót của các cấp, các ngành trong thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, để kích động, chia rẽ các dân tộc nhằm phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây mất ổn định chính trị.

- Về nguyên nhân chủ quan:

+ Nhận thức của các cấp, các ngành và của nhiều cán bộ, đảng viên về dân tộc, chính sách và công tác dân tộc chưa sâu sắc, chưa toàn diện.

+ Việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện đường lối, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước còn nhiều yếu kém, khuyết điểm.

+ Hệ thống tổ chức làm công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ, chưa được các cấp ủy quan tâm xây dựng, kiện toàn để đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ của công tác dân tộc trong tình hình, nhiệm vụ mới.

3.3. Một số giải pháp kiến nghị

3.3.1. Nhóm các giải pháp về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo đảm quyền của DTTS

3.3.1.1. Quán triệt chủ trương, đường lối, chính sách, chiến lược công tác dân tộc của Đảng, Nhà nước và Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong thời kỳ mới.

- Nhất quán chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc, đảm bảo ổn định, phát triển và hội nhập. Đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS.

- Đảm bảo các chính sách dân tộc, trong đó trọng tâm là các chính sách: chính sách cán bộ người DTTS; Chính sách phát triển giáo dục đào

tạo; Chính sách phát triển kinh tế; Chính sách thu hút đầu tư; Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; Chính sách y tế, dân số; Chính sách thông tin truyền thông; Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; Chính sách bảo vệ môi trường sinh thái; Chính sách đối với người có uy tín; Chính sách quốc phòng an ninh.

- Quán triệt quan điểm về xây dựng và hoàn thiện pháp luật về dân tộc, tôn giáo tại Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, theo hướng tăng cường đoàn kết đồng bào các dân tộc, tôn giáo trên cơ sở đại đoàn kết toàn dân tộc.

3.3.1.2. Đảm bảo sự phù hợp giữa luật pháp trong nước với luật pháp quốc tế về nhân quyền, ghi nhận tại các văn kiện quốc tế về nhân quyền nói chung và văn kiện về quyền của người DTTS nói riêng trong khuôn khổ Liên hợp quốc và khu vực ASEAN, trong đó có những văn kiện mà Việt Nam là thành viên. Bên cạnh đó, chúng ta cũng phải quan tâm tới những khuyến nghị, bình luận của Hội đồng nhân quyền và Văn phòng cao ủy nhân quyền của LHQ, những bình luận, khuyến nghị của các Ủy ban giám sát thực hiện các công ước. Những khuyến nghị này phải được các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu, xem xét, có sự tham gia của các chuyên gia. Mới đây nhất là Kết luận quan sát của Ủy ban về xóa bỏ phân biệt chủng tộc (CERD) tại cuộc họp thứ 2159 ngày 6/3/2012 sau khi Ủy ban xem xét báo cáo định kỳ của Chính phủ Việt Nam về việc thực hiện Công ước CERD. Những nội dung trong bản kết luận này chúng ta cần quan tâm xem xét khi xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước.

3.3.2. Nhóm các giải pháp về cơ chế thực thi pháp luật đảm bảo quyền của DTTS

Xác định công tác dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo các quyền các DTTS là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của tất cả các cơ quan, ban ngành từ trung ương tới địa phương, trong đó vai trò nòng cốt thuộc trách nhiệm của cơ quan làm công tác dân tộc của Quốc hội và Chính phủ đã có hệ thống tổ chức thống nhất từ trung ương xuống cơ sở. Giữa các cơ quan cần có cơ chế phối hợp trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về việc đảm bảo các quyền của DTTS.

Một số giải pháp về cơ chế đảm bảo thực thi chính sách, pháp luật về DTTS mà các cơ quan, tổ chức cần quán triệt thực hiện trong thời gian tới là:

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, vận động đồng bào tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện chính sách dân tộc.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương. củng cố xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc đảm bảo đủ số lượng và chất lượng để làm tốt công tác tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương trong việc quản lý, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

- Điều chỉnh lại cơ chế quản lý thực hiện chính sách dân tộc theo hướng xây dựng chương trình, chính sách tổng hợp, đa mục tiêu, dài hạn.

- Xây dựng, củng cố toàn diện, đồng bộ và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở vùng dân tộc và miền núi.

- Chăm lo xây dựng và giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp và bản sắc dân tộc.

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, việc quán triệt, tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật các cấp, đặc biệt là ở cơ sở.

3.3.3. Nhóm các giải pháp về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền của DTTS

- Cần nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ của quốc gia được khuyến nghị tại các điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên.

- Xây dựng chương trình, định hướng, chủ trương, biện pháp tăng cường và mở rộng quan hệ với nước ngoài, các tổ chức quốc tế, việc ký kết, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập các điều ước quốc tế và biện pháp bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế. Việc ký kết, tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến DTTS phải có sự tính toán, cân nhắc thận trọng, kỹ lưỡng trên tất cả các mặt, đảm bảo đúng đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước, đảm bảo lợi ích quốc gia dân tộc.

- Tham gia tích cực các cơ chế của LHQ về nhân quyền như Văn phòng Cao uỷ Nhân quyền (OHCHR); Hội đồng kinh tế xã hội; Ủy ban phát triển xã hội; Diễn đàn về các vấn đề thiểu số; Đặc biệt là tại Hội đồng nhân quyền LHQ mà Việt Nam là một trong 14 thành viên mới được bầu nhiệm kỳ 2014- 2016, tăng cường tiếng nói khẳng định vị thế của Việt Nam tại các diễn đàn này.

- Trong khuôn khổ hợp tác song phương, ta cần chủ động trong việc thực hiện các vòng đàm phán với Mỹ, với Liên minh Châu Âu, với Australia, Na uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ... nhằm tăng cường đối thoại giúp các bên hiểu rõ lẫn nhau để hợp tác hiệu quả hơn về vấn đề quyền con người nói chung và quyền của các DTTS nói riêng.

KẾT LUẬN

DTTS là một trong những nhóm "người thiểu số" thuộc nhóm người dễ bị tổn thương mà quyền của họ là một trong những nội dung quan trọng trong luật nhân quyền quốc tế. Đảm bảo quyền của DTTS là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các thiết chế nhân quyền của LHQ, các khu vực khác nhau trên toàn thế giới cũng như của tất cả các quốc gia. Trong hệ thống luật nhân quyền quốc tế, đến nay đã có hàng trăm văn kiện phổ cập toàn cầu cũng như khu vực về quyền con người nói chung, trong đó có nhiều điều khoản và các văn kiện chuyên biệt quy định về quyền của DTTS.

Việt Nam là quốc gia thống nhất với 54 dân tộc, trong đó có 53 DTTS cùng sinh sống hòa bình. Quan điểm nhất quán của Nhà nước Việt Nam là thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển,

Trong hệ thống pháp luật của Việt Nam, quyền của người DTTS được ghi nhận ở nhiều văn bản luật khác nhau từ Hiến pháp đến các Bộ luật, luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật của Chính phủ, thông tư của các Bộ, ban ngành.

Bên cạnh những thành tựu trong việc ghi nhận và đảm bảo thực hiện quyền của DTTS ở trong nước, Việt Nam cũng đã có những đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy và đảm bảo quyền của DTTS trên thế giới. Những nỗ lực của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau cả chủ quan và khách quan, quá trình xây dựng và thực thi pháp luật về đảm bảo quyền của các DTTS ở Việt Nam còn bộc lộ những bất cập. Cơ chế thực thi quyền của DTTS còn kém hiệu quả, thiếu khả thi. Đến nay, vùng DTTS vẫn là một trong những vùng nghèo, lạc hậu, dân trí thấp.

Dưới góc độ là một luận văn thạc sỹ ngành luật nhân quyền quốc tế, chuyên ngành Luật quốc tế, tác giả tập trung nghiên cứu những quy định trong các văn kiện quốc tế trong khuôn khổ LHQ ghi nhận quyền của người DTTS và cơ chế pháp lý quốc tế đảm bảo quyền của họ, trong đó tập trung vào những văn kiện mà Việt Nam là thành viên. Bên cạnh đó, tác giả tập trung nghiên cứu đặc điểm DTTS ở Việt Nam, nội dung quyền của DTTS được quy định trong hệ thống pháp luật Việt Nam, cơ chế thực hiện quyền của DTTS. Phân tích những thành tựu cũng như những hạn chế, nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế trong việc quy định và thực hiện quyền của DTTS. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số giải pháp, kiến nghị về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, về cơ chế thực thi pháp luật, về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền của DTTS ở Việt Nam./.